**BÀI 2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về kiến thức**

- Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam.

- Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi, địa hình đồng bằng, địa hình bờ biển và thềm lục địa.

**2. Về năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lí tình huống.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí:

+ Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam.

+ Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi, địa hình đồng bằng, địa hình bờ biển và thềm lục địa.

- Năng lực tìm hiểu địa lí:

+ Khai thác kênh hình và kênh chữ trong SGK từ tr100-105.

+ Sử dụng bản đồ địa hình VN, lát cắt địa hình để xác định các đỉnh núi, dãy núi, hướng núi, cao nguyên, đồng bằng,…

- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: viết báo cáo ngắn để mô tả những đặc điểm chủ yếu của địa hình nơi em đang sống.

**3. Về phẩm chất:** ý thức học tập nghiêm túc, say mê yêu thích tìm tòi những thông tin khoa học về địa hình VN.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên (GV)**

- KHBD, SGK, sách giáo viên (SGV), Atlat ĐLVN.

- Hình 2.1. Địa hình núi ở huyện Yên Minh, hình 2.2. Bản đồ địa hình VN, hình 2.3. Lát cắt địa hình từ Sa Pa đến Thanh Hóa, hình 2.4. Đỉnh núi Phan-xi-păng, hình 2.5. Bãi biển Lăng Cô hoặc các hình tương tự phóng to.

- Phiếu học tập, bảng phụ ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

**2. Học sinh (HS):**SGK, vở ghi, Atlat ĐLVN.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (10 phút)**

***a. Mục tiêu:***  Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

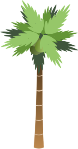
***b.Nội dung:***GV tổ chức trò chơi “Đuổi hình bắt chữ” cho HS.

***c. Sản phẩm*:** HS giải được trò chơi “Đuổi hình bắt chữ” GV đặt ra.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**

\* GV treo bảng phụ trò chơi “Đuổi hình bắt chữ” lên bảng



**1 2 3**

\* GV lần lượt cho HS quan sát các hình trên theo thứ tự từ 1 đến 3, yêu cầu HS cho biết tên chữ tương ứng với mỗi hình trên. GV khen thưởng cho HS trả lời đúng.

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ**:

\* HS quan sát các hình kết hợp với sự hiểu biết của bản thân, suy nghĩa để trả lời câu hỏi.

\* GV quan sát, đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

**Bước 3:** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận**:

\* Sau khi HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

1. **Đồng bằng**
2. **Bán bình nguyên**

**3. Cao nguyên**\* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **GV dẫn dắt vào nội dung bài mới**: Đồng bằng, bán bình nguyên và cao nguyên là một những dạng địa hình ở nước ta. Đồng bằng, bán bình nguyên và cao nguyên có những đặc điểm gì? Ở nước ta có những đồng bằng, bán bình nguyên và cao nguyên nào? Bên cạnh những dạng địa hình này thì ở nước ta còn có những dạng địa hỉnh nào khác? Để biết được những điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

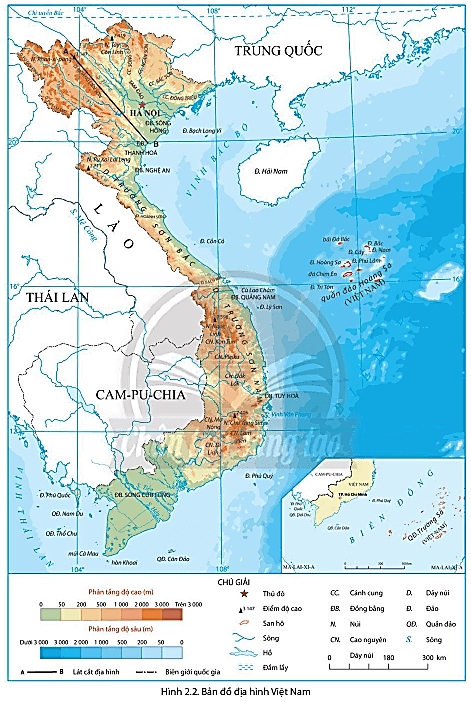
**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức (145 phút)**

***2.1. Tìm hiểu về Đặc điểm chung của địa hình (55 phút)***

***a. Mục tiêu*:** HS trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam.

***b. Nội dung*:** Quan sát hình 2.1, 2.2 (hoặc lược đồ địa hình), 2.3, 2.4 kết hợp kênh chữ SGK tr 100-102 suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.





***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 1 SGK.  \* GV treo hình 2.1, 2.2 (hoặc lược đồ địa hình), 2.3, 2.4 SGK phóng to lên bảng.  \* GV yêu cầu HS quan sát hình 2.1, 2.2 (hoặc lược đồ địa hình), 2.3, 2.4 SGK hoặc Atlat ĐLVN và thông tin trong bày, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:  *1. Địa hình nước ta có mấy đặc điểm chung? Kể tên.*  *2. Địa hình đồi núi chiếm bao nhiêu? Đồi núi thấp dưới 1000m chiến bao nhiêu? Núi cao trên 2000m chiếm bao nhiêu diện tích lãnh thổ?* *Xác định một số đỉnh núi cao trên 2000m trên bản đồ.*  *3. Đồng bằng chiếm bao nhiêu diện tích lãnh thổ?Đồng bằng nước ta được phân loại như thế nào?*  *4. Kể tên các bậc địa hình kế tiếp nhau từ nội địa ra biển. Qua đó em có nhận xét gì?*  *5. Vì sao địa hình nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa? Tính chất này biểu hiện như thế nào?*  *6. Quan sát video clip, hãy cho biết động Phong Nha được hình thành như thế nào?*  *7. Kể tên các dạng địa hình do con người tạo nên.*  **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS quan sát quan sát hình 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 SGK hoặc Atlat ĐLVN và đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:  1. Địa hình nước ta có 4 đặc điểm chung:  - Địa hình phần lớn là đồi núi.  - Địa hình được nâng lên tạo thành nhiều bậc.  - Địa hình mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.  - Địa hình chịu tác động của con người.  2.  - Đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ. Trong đó đồi núi thấp dưới 1000m chiến 85% (ví dụ: hình 2.1), núi cao trên 2000m chiếm 1% diện tích lãnh thổ (ví dụ: hình 2.2).  - Một số đỉnh núi cao trên 2000m: Phan-xi-păng 3147m, Phu Luông 2985m, Pu Xai Lai Leng 2711m, Ngọc Linh 2598m,…  3. Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ. Được chia thành đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển.  4.  - Núi cao, núi trung bình, núi thấp, đồi, đồng bằng ven biển, thềm lục địa => Địa hình có độ cao giảm dần từ nội địa ra biển.  5.  - Nguyên nhân: nhiệt độ cao, lượng mưa lớn tập trung theo mùa, nước mưa hòa tan đá vôi cùng với sự khoét sâu của mạch nước ngầm.  - Biểu hiện:  + Qúa trình xâm thực, xói mòn diễn ra mạnh mẽ, địa hình bị cắt xẻ.  + Bồi tụ ở vùng đồng bằng và thung lũng.  + Nhiều hang động rộng lớn.  6. Do nước mưa hòa tan đá vôi cùng với sự khoét sâu của mạch nước ngầm.  7. Các dạng địa hình nhân tạo: đô thị, hầm mỏ, hồ chứa nước, đê, đập...  \* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.  **Bước 4.** **Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt. | **1. Đặc điểm chung của địa hình**  ***a. Địa hình phần lớn là đồi núi***  - Đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ.  - Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ.  ***b. Địa hình được nâng lên tạo thành nhiều bậc***  Núi cao, núi trung bình, núi thấp, đồi, đồng bằng ven biển, thềm lục địa.  ***c. Địa hình mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa***  - Qúa trình xâm thực, xói mòn diễn ra mạnh mẽ, địa hình bị cắt xẻ.  - Bồi tụ ở vùng đồng bằng và thung lũng.  - Nhiều hang động rộng lớn.  ***d. Địa hình chịu tác động của con người***  Các dạng địa hình nhân tạo: đô thị, hầm mỏ, hồ chứa nước, đê, đập... |

**2.2. *Tìm hiểu về Đặc điểm của các khu vực địa hình (90 phút)***

***a. Mục tiêu*:** Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi, địa hình đồng bằng, địa hình bờ biển và thềm lục địa.

***b. Nội dung*:** Quan sát hình 2.2 SGK tr101 (hoặc lược đồ địa hình), hình 2.4 tr102, hình 2.5 kết hợp kênh chữ SGK tr103-104, thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi của GV.



***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 2 SGK.  \* GV treo hình 2.2, 2.4, 2.5 lên bảng.  \* GV yêu cầu HS kể tên các khu vực địa hình ở nước ta.  \* GV chia lớp làm 8 nhóm, mỗi nhóm từ 4 đến 6 em, yêu cầu HS, yêu cầu HS quan sát hình 2.2 (hoặc lược đồ địa hình), 2.4, 2.5 hoặc Atlat ĐLVN và thông tin trong bày, thảo luận nhóm trong 10 phút để trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập sau:  1. Nhóm 1, 2 – phiếu học tập số 1  So sánh khu vực Đông Bắc và Tây Bắc:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Khu vực** | **Phạm vi** | **Đặc điểm hình thái** | | *Đông Bắc* |  |  | | *Tây Bắc* |  |  |   2. Nhóm 3, 4 – phiếu học tập số 2  So sánh khu vực Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Khu vực** | **Phạm vi** | **Đặc điểm hình thái** | | *Trường Sơn Bắc* |  |  | | *Trường Sơn Nam* |  |  |   3. Nhóm 5, 6 – phiếu học tập số 3  So sánh Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng ven biển miền Trung.   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Khu vực** | **Diện tích**  **(km2)** | **Nguồn gốc hình thành** | **Đặc điểm** | | *Đồng bằng sông Hồng* |  |  |  | | *Đồng bằng sông Cửu Long* |  |  |  | | *Đồng bằng ven biển miền Trung* |  |  |  |   4. Nhóm 7, 8 – phiếu học tập số 4   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Trình bày đặc điểm địa hình bờ biển nước ta.* |  | | *Trình bày đặc điểm địa hình thềm lục địa nước ta.* |  |   \* GV yêu cầu HS *kể tên và xác định trên hình các dạng địa hình chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng ở nước ta.*  **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS quan sát quan sát hình 2.2 (hoặc lược đồ địa hình), 2.4, 2.5 hoặc Atlat ĐLVN và thông tin trong bày, suy nghĩ cá nhân, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình.  - HS kể tên: các khu vực địa hình: đồi núi, đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa.  - Đại diện nhóm 1, 3, 5 ,7 lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:  1. Nhóm 1 – phiếu học tập số 1  So sánh khu vực Đông Bắc và Tây Bắc:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Khu vực** | **Phạm vi** | **Đặc điểm hình thái** | | *Đông Bắc* | Nằm ở tả ngạn sông Hồng. | Chủ yếu là đồi núi thấp, có 4 dãy núi hình cánh cung (Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) chụm lại ở Tam Đảo. Ngoài ra còn có địa hình cac-xtơ (cao nguyên đá Đồng Văn; hệ thống đảo đá vôi trong vịnh Hạ Long) | | *Tây Bắc* | Từ hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả. | Địa hình cao nhất nước ta (đỉnh Phan-xi-păng 3147,3m), với các dãy núi lớn có hướng tây bắc - đông nam như Hoàng Liên Sơn, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao. Trong khu vực còn có các dãy núi thấp, các cao nguyên, sơn nguyên đá vôi, các cánh đồng thung lũng… |   2. Nhóm 3 – phiếu học tập số 2  So sánh khu vực Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Khu vực** | **Phạm vi** | **Đặc điểm hình thái** | | *Trường Sơn Bắc* | Từ phía nam sông Cả đến dãy Bạch Mã. | Là vùng núi thấp, hướng tây bác - đông nam, gồm nhiều dãy núi song song, so le nhau, sườn phía đông hẹpvà dốc hơn so với sườn phía tây. | | *Trường Sơn Nam* | Từ phía nam dãy Bạch Mã đến Đông Nam Bộ. | Gồm các khối núi Kon Tum, Cực Nam Trung Bộ nghiêng về phía đông và nhiều cao nguyên xếp tầng. |   3. Nhóm 5 – phiếu học tập số 3  So sánh Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng ven biển miền Trung.   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Khu vực** | **Diện tích**  **(km2)** | **Nguồn gốc hình thành** | **Đặc điểm** | | *Đồng bằng sông Hồng* | 15000 | Do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp. | Ở phía bắc của đồng bằng còn nhiều đồi, núi sót và ở phía nam có nhiều ô trũng. Có hệ thống đê ven sông ngăn lũ nên khu vực ngoài đê được bồi đắp phù sa hằng năm, khu vực trong đê không được bồi đắp. | | *Đồng bằng sông Cửu Long* | 40000 | Do phù sa của hệ thống sông Mê Công bồi đắp. | Có hệ thống kênh rạch chằng chịt và chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ thuỷ triều. Nhiều vùng trũng lớn: Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, U Minh. | | *Đồng bằng ven biển miền Trung* | 15000 | Từ phù sa sông hoặc kết hợp giữa phù sa sông và biển. | Dải đồng bằng này kéo dài từ Thanh Hoá đến Bình Thuận với nhiều đồng bằng nhỏ, hẹp. |   4. Nhóm 7 – phiếu học tập số 4   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Trình bày đặc điểm địa hình bờ biển nước ta.* | Địa hình bờ biển ở nước ta khá đa dạng: Các đồng bằng châu thổ, các bãi triều; một số nơi đồi núi lan ra sát biển làm cho đường bờ biển khúc khuỷu với các mũi đá, bán đảo, vũng vịnh sâu,...Ven biển Trung Bộ xuất hiện kiểu địa hình cồn cát, đầm, phá nhiều bãi biển đẹp. | | *Trình bày đặc điểm địa hình thềm lục địa nước ta.* | Mở rộng ở khu vực vịnh Bắc Bộ, vùng biển phía nam và tây nam, thu hẹp ở miền Trung. |   \* HS các nhóm 2, 4, 6, 8 lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.  \* HS kể tên: Các dạng địa hình chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng:  + Vùng đồi trung du ở Bắc Bộ.  + Bán bình nguyên ở Đông Nam Bộ.  **Bước 4.** **Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.  **\* Mở rộng:**  Fansipan là đỉnh núi cao nhất trong dãy núi Hoàng Liên Sơn, nằm ở biên giới tỉnh Lào Cai và tỉnh Lai Châu. Về mặt hành chính, đỉnh Fansipan thuộc địa giới của cả huyện Tam Đường (Lai Châu) và thị xã Sa Pa (Lào Cai), cách trung tâm thị xã Sa Pa khoảng 9 km về phía tây nam. Chiều cao của đỉnh núi đo đạc vào năm 1909 là 3143 m, tuy vậy theo số liệu mới nhất của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam đưa ra vào cuối tháng 6 năm 2019, đỉnh núi cao 3147,3 m. | **2. Đặc điểm của các khu vực địa hình**  ***a. Địa hình đồi núi***  - Khu vực Đông Bắc  + Phạm vi: Nằm ở tả ngạn sông Hồng.  + Đặc điểm hình thái: chủ yếu là đồi núi thấp, có 4 dãy núi hình cánh cung (Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) chụm lại ở Tam Đảo.  - Khu vực Tây Bắc  + Phạm vi: Từ hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả.  + Đặc điểm hình thái: địa hình cao nhất nước ta (đỉnh Phan-xi-păng 3147,3m), với các dãy núi lớn có hướng tây bắc - đông nam như Hoàng Liên Sơn, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao.  - Khu vực Trường Sơn Bắc  + Phạm vi: từ phía nam sông Cả đến dãy Bạch Mã.  + Đặc điểm hình thái: là vùng núi thấp, hướng tây bác - đông nam, gồm nhiều dãy núi song song, so le nhau, sườn phía đông hẹp và dốc hơn so với sườn phía tây.  - Khu vực Trường Sơn Nam  + Phạm vi: từ phía nam dãy Bạch Mã đến Đông Nam Bộ.  + Đặc điểm hình thái: gồm các khối núi nghiêng về phía đông và nhiều cao nguyên xếp tầng.  - Ngoài ra ở Bắc Bộ có vùng đồi trung du, ở Đông Nam Bộ là dạng địa hình bán bình nguyên.  ***b. Địa hình đồng bằng***  - Đồng bằng sông Hồng  + Diện tích: khoảng 15000km2.  + Nguồn gốc hình thành: do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp.  + Đặc điểm: Ở phía bắc của đồng bằng còn nhiều đồi, núi sót và ở phía nam có nhiều ô trũng. Có hệ thống đê ven sông ngăn lũ.  - Đồng bằng sông Cửu Long  + Diện tích: khoảng 40000 km2.  + Nguồn gốc hình thành: do phù sa của hệ thống sông Mê Công bồi đắp.  + Đặc điểm: có hệ thống kênh rạch chằng chịt và chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ thuỷ triều. Nhiều vùng trũng lớn.  - Đồng bằng ven biển miền Trung  + Diện tích: khoảng 15000 km2.  + Nguồn gốc hình thành: từ phù sa sông hoặc kết hợp giữa phù sa sông và biển.  + Đặc điểm: Dải đồng bằng này kéo dài từ Thanh Hoá đến Bình Thuận với nhiều đồng bằng nhỏ, hẹp.  ***c. Địa hình bờ biển và thềm lục địa***  - Địa hình bờ biển ở nước ta khá đa dạng: Các đồng bằng châu thổ, các bãi triều; đường bờ biển khúc khuỷu với các mũi đá, bán đảo, vũng vịnh sâu,...Ven biển Trung Bộ xuất hiện kiểu địa hình cồn cát, đầm, phá nhiều bãi biển đẹp.  - Thềm lục địa: mở rộng ở khu vực vịnh Bắc Bộ, vùng biển phía nam và tây nam, thu hẹp ở miền Trung. |

**3. Hoạt động luyện tập (20 phút)**

***a. Mục tiêu:*** Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

***b. Nội dung*:** GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn.

***c. Sản phẩm:***trả lời được câu hỏi mà GV giao.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**

GV yêu cầu HS dựa vào hình 2.2 hoặc Atlat ĐLVN và kiến thức đã học, hãy trả lời các câu hỏi sau:

***1.*** *Hoàn thành bảng so sánh về phạm vi và đặc điểm hình thái các khu vực đồi núi.*

***2.*** *So sánh đặc điểm địa hình của Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.*

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**

\* HS dựa vào hình 2.2 hoặc Atlat ĐLVN, kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

\* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

**Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

\* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

1.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Phạm vi** | **Đặc điểm hình thái** |
| *Đông Bắc* | Nằm ở tả ngạn sông Hồng. | Chủ yếu là đồi núi thấp, có 4 dãy núi hình cánh cung (Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) chụm lại ở Tam Đảo. Ngoài ra còn có địa hình cac-xtơ (cao nguyên đá Đồng Văn; hệ thống đảo đá vôi trong vịnh Hạ Long) |
| *Tây Bắc* | Từ hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả. | Địa hình cao nhất nước ta (đỉnh Phan-xi-păng 3147,3m), với các dãy núi lớn có hướng tây bắc - đông nam như Hoàng Liên Sơn, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao. Trong khu vực còn có các dãy núi thấp, các cao nguyên, sơn nguyên đá vôi, các cánh đồng thung lũng… |
| *Trường Sơn Bắc* | Từ phía nam sông Cả đến dãy Bạch Mã. | Là vùng núi thấp, hướng tây bác - đông nam, gồm nhiều dãy núi song song, so le nhau, sườn phía đông hẹpvà dốc hơn so với sườn phía tây. |
| *Trường Sơn Nam* | Từ phía nam dãy Bạch Mã đến Đông Nam Bộ. | Gồm các khối núi Kon Tum, Cực Nam Trung Bộ nghiêng về phía đông và nhiều cao nguyên xếp tầng. |

2.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Diện tích**  **(km2)** | **Nguồn gốc hình thành** | **Đặc điểm** |
| *Đồng bằng sông Hồng* | 15000 | Do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp. | Ở phía bắc của đồng bằng còn nhiều đồi, núi sót và ở phía nam có nhiều ô trũng. Có hệ thống đê ven sông ngăn lũ nên khu vực ngoài đê được bồi đắp phù sa hằng năm, khu vực trong đê không được bồi đắp. |
| *Đồng bằng sông Cửu Long* | 40000 | Do phù sa của hệ thống sông Mê Công bồi đắp. | Có hệ thống kênh rạch chằng chịt và chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ thuỷ triều. Nhiều vùng trũng lớn: Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, U Minh. |
| *Đồng bằng ven biển miền Trung* | 15000 | Từ phù sa sông hoặc kết hợp giữa phù sa sông và biển. | Dải đồng bằng này kéo dài từ Thanh Hoá đến Bình Thuận với nhiều đồng bằng nhỏ, hẹp. |

\* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **Đánh giá:**

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

**4. Hoạt động vận dụng (5 phút)**

***a. Mục tiêu:*** Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

***b. Nội dung*:** GV hướng dẫn HS hoàn thành bài tập ở nhà.

***c. Sản phẩm:***trả lời được câu hỏi mà GV giao.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:** GV đặt câu hỏi cho HS: *Em hãy lựa chọn thực hiện một trong hai nhiệm vụ sau:*

*Nhiệm vụ 1: Viết một báo cáo ngắn để mô tả những đặc điểm chủ yếu của địa hình nơi em sinh sống.*

*Nhiệm vụ 2: Thu thập thông tin và hình ảnh về tác động của con người đã làm thay đổi địa hình ở địa phương em.*

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:** HS dựa vào kiến thức đã học, tìm kiếm thông tin trên Internet và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

\* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình vào tiết học sau: (Chọn nhiệm vụ 1)

**Địa hình của Thành phố Hồ Chí Minh** là đồng bằng thấp. Mặc dù có một phần tương đối lớn lãnh thổ là vùng trũng (trên 70% diện tích đất tự nhiên nằm trong vùng chịu tác động của thuỷ triều), nhưng do tác động của chế độ bán nhật triều nên khả năng thoát nước nhanh, ít gây ngập úng kéo dài, thuận lợi cho việc xây dựng các công trình dân dụng và phát triển các ngành kinh tế. Nhìn chung, địa hình Thành phố Hồ Chí Minh không phức tạp, song cũng khá đa dạng, có điều kiện để phát triển nhiều mặt, nhất là giao thông vận tải.

\* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **Đánh giá:**

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.